



TRACODI

Số: 290/2022/CV-TCD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2022
Ho Chi Minh City, October 27th, 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN
DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Security Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức/ *Organization name:* Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải/ *Transport and Industry Development Investment Joint Stock Company*

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol:* TCD

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* 89 Cách Mạng Tháng Tám, P. Bến Thành, Q.1, TP.HCM/
89 Cach Mang Thang Tam, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ *Tel:* (84 28) 38330314 - 38330315 - 38330316 Fax: (84 28) 38330317

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:* Ông (Mr.) Nguyễn Hoàng Hiểu

Chức vụ/ *Position:* Người đại diện theo pháp luật kiêm Tổng Giám đốc/ *Legal representative and Chief Executive Officer.*

Loại thông tin công bố : định kỳ 24h bất thường theo yêu cầu

Information disclosure type: Periodic 24 hours Irregular On demand

Nội dung thông tin công bố/ *Content of Information disclosure:*

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải công bố thông tin Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất quý 3 năm 2022/ *Transport and Industry Development Investment Joint Stock Company announces 3Q2022 Consolidated and Separate Financial Statements.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại website/ *This information published on the Company website at <http://www.tracodi.com.vn/quan-he-nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin>.*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As above;
- Lưu: HDQT, P. HTKD/
Archive BSD, IRD.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
LEGAL REPRESENTATIVE**

**TỔNG GIÁM ĐỐC/
CHIEF EXECUTIVE OFFICER**



Nguyễn Hoàng Hiểu



TRACODI

Số: 289/2022/CV-TCD

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2022

Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

- Căn cứ theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ký ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty TRACODI xin giải trình với Quý Sở, Quý Ủy ban về chênh lệch một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 03/2022 so với cùng kỳ năm trước như sau:

DVT: Đồng

| STT | Loại báo cáo tài chính | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | |
|-----|------------------------|--|----------------|---------------------------|---------------------------------|
| | | Quý 3 Năm 2022 | Quý 3 Năm 2021 | Chênh lệch (1) so với (2) | Tỷ lệ Chênh lệch (1) so với (2) |
| | | (1) | (2) | (3) = (1) - (2) | (4) = (3)/(2)*100 |
| 1 | BCTC Riêng | 49.185.903.032 | 24.074.659.231 | 25.111.243.801 | 104,31% |
| 2 | BCTC Hợp nhất | 42.433.339.805 | 80.433.448.688 | (38.000.108.883) | (47,24%) |

I. BCTC RIÊNG

Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2022 đạt 49,2 tỷ đồng, tăng 25,11 tỷ đồng tương ứng tăng 104,31 % so với cùng kỳ quý 3 năm 2021 là do

| Khoản mục | Quý 3/2022 (1) | Quý 3/2021 (2) | Chênh lệch (3) = (1) - (2) | Tỷ lệ (4) = (3)/(2)*100 |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu thuần | 483.901.213.328 | 263.828.423.733 | 220.072.789.595 | 83,42% |
| Lợi nhuận gộp | 43.165.209.854 | 33.081.806.007 | 10.083.403.847 | 30,48% |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 70.891.609.951 | 57.587.601.038 | 13.304.008.913 | 23,10% |
| Chi phí tài chính | 37.401.892.269 | 52.001.219.912 | (14.599.327.643) | (28,07%) |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 25.891.703.228 | 12.016.632.490 | 13.875.070.738 | 115,47% |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 17.709.155.272 | 10.411.751.604 | 7.297.403.668 | 70,09% |
| Chi phí thuế TNDN | 11.200.836.237 | 4.784.506.962 | 6.416.329.275 | 134,11% |
| Lợi nhuận trước thuế | 60.386.739.269 | 28.859.166.193 | 31.527.573.076 | 109,25% |

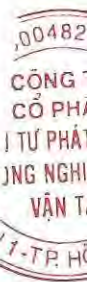
Doanh thu thuần quý 03 năm 2022 tăng 83,42% so với cùng kỳ năm trước với nguyên nhân chủ yếu năm nay các dự án mà Công ty đang thi công không bị ảnh hưởng từ đại dịch Covid như cùng kỳ năm trước. Việc doanh thu thuần tăng dẫn tới lợi nhuận gộp Quý 03/2022 tăng 13,3 tỷ tương đương tăng 30,48%.

Doanh thu hoạt động tài chính quý 03/2022 tăng 13,39 tỷ đồng tương đương tăng 23,10% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu doanh thu từ hoạt động hợp tác đầu tư vào các dự án tiềm năng.

Chi phí tài chính quý 03/2022 giảm 14,59 tỷ đồng, tương ứng giảm 28,07% so với Quý 3/2021, nguyên nhân trong Quý 3/2022 Công ty Tracodi đã cơ cấu lại một số khoản vay với chi phí vốn thấp hơn.

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 7,3 tỷ đồng tương đương 70,09% do trong kỳ tuyển dụng bổ sung các vị trí còn khuyết và nhân sự phát triển mảng Hạ tầng giao thông.

Tổng hợp nhưng nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng 109,25% tương ứng 31,52 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận trước thuế tăng dẫn đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 03/2022 tăng 6,4 tỷ tăng tương ứng 134,11% so với cùng kỳ năm trước.



II. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

| Khoản mục | Quý 3/2022 (1) | Quý 3/2021 (2) | Chênh lệch (3) = (1) - (2) | Tỷ lệ (4) = (3)/(2)*100 |
|--|-------------------|-------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu thuần | 683.161.312.795 | 370.471.202.438 | 312.690.110.357 | 84,40% |
| Lợi nhuận gộp | 97.139.815.186 | 64.040.798.821 | 33.099.016.365 | 51,68% |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 66.306.680.723 | 52.947.051.896 | 13.359.628.827 | 25,23% |
| Chi phí tài chính | 50.398.522.404 | 52.795.778.818 | (2.397.256.414) | (4,54%) |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 26.623.023.091 | 12.811.191.396 | 13.811.831.695 | 107,81% |
| Lãi/lỗ từ công ty liên doanh liên kết | (3.227.992.690) | 56.577.962.850 | (59.805.955.540) | (105,71%) |
| Thuế TNDN | 14.949.509.302 | 7.256.141.395 | 7.693.367.907 | 106,03% |
| Lợi nhuận trước thuế | 57.382.849.107 | 87.689.590.083 | (30.306.740.976) | (34,56%) |

Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2022 đạt 42,4 tỷ đồng, giảm 38 tỷ tương ứng giảm 47,24 % so với cùng kỳ năm trước, ngoài những nguyên nhân đã được giải trình trên báo cáo riêng của Công ty mẹ, nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc lợi nhuận sau thuế quý 03 năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm trước là do không có sự đóng góp khoản lãi từ Công ty liên doanh liên kết so với cùng kỳ năm trước (giảm 105,71% tương ứng 59,8 tỷ đồng)

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban Chứng khoán và Sở giao dịch Chứng khoán được biết.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KT, HTKD

CÔNG TY TRACODI
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN HOÀNG HIẾU

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**

*Báo cáo tài chính hợp nhất ,
Quý 3 năm 2022*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Ngày 30/09/2022 | Ngày 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 5,403,207,535,048 | 3,783,650,305,952 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 387,456,105,650 | 289,732,729,701 |
| 1. Tiền | 111 | | 361,686,105,650 | 207,932,729,701 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 25,770,000,000 | 81,800,000,000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.04 | 977,151,748,890 | 981,041,748,890 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 961,051,748,890 | 963,841,748,890 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 16,100,000,000 | 17,200,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 3,535,208,255,748 | 1,999,304,947,674 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 1,377,754,800,628 | 506,614,600,736 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03 | 1,780,268,691,561 | 866,384,865,775 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.05 | | 4,979,269,580 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.06 | 462,796,526,266 | 713,894,625,860 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.07 | (85,611,762,707) | (92,568,414,277) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.08 | 498,984,583,148 | 503,240,823,928 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 498,984,583,148 | 503,240,823,928 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4,406,841,612 | 10,330,055,759 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.13 | 427,097,801 | 341,506,681 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2,931,902,074 | 8,940,707,341 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | V.16 | 1,047,841,737 | 1,047,841,737 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Ngày 30/09/2022 | Ngày 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 3,660,393,010,892 | 1,986,089,954,292 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1,582,782,041,688 | 653,948,041,688 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.02 | 8,377,378,844 | 8,377,378,844 |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.05 | | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.06 | 1,574,404,662,844 | 645,570,662,844 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 50,963,100,671 | 58,569,937,011 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 44,381,767,145 | 50,590,403,703 |
| - Nguyên giá | 222 | | 195,733,111,339 | 189,533,933,781 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (151,351,344,194) | (138,943,530,078) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.10 | 6,128,678,579 | 7,517,752,907 |
| - Nguyên giá | 225 | | 10,737,363,666 | 10,737,363,666 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (4,608,685,087) | (3,219,610,759) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 452,654,947 | 461,780,401 |
| - Nguyên giá | 228 | | 872,769,000 | 872,769,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (420,114,053) | (410,988,599) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.12 | 808,591,172 | 566,018,137 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 808,591,172 | 566,018,137 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.04 | 2,005,725,665,365 | 1,246,289,589,970 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 1,454,974,415,365 | 1,086,489,589,970 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 450,651,250,000 | 59,800,000,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 100,100,000,000 | 100,000,000,000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 20,113,611,996 | 26,716,367,486 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13 | 20,113,611,996 | 26,538,947,356 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | | 177,420,130 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 9,063,600,545,940 | 5,769,740,260,244 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Ngày 30/09/2022 | Ngày 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 5,585,771,124,073 | 4,500,274,740,255 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 3,466,119,603,884 | 3,376,470,164,870 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 724,376,904,790 | 811,638,218,662 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.15 | 1,542,842,335,993 | 1,791,265,177,557 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 108,125,924,372 | 71,812,595,234 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 8,363,771,123 | 14,075,846,530 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 49,051,318,086 | 6,546,003,805 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 96,872,552,374 | 72,070,196,098 |
| 10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn | 320 | V.19 | 932,379,717,775 | 602,662,997,166 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 4,107,079,371 | 6,399,129,818 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2,119,651,520,189 | 1,123,804,575,385 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.18 | 367,697,000,000 | 833,615,552,695 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.19 | 1,497,892,152,980 | 39,685,820,152 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | V.20 | 250,000,000,000 | 250,000,000,000 |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 4,062,367,209 | 503,202,538 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

| | | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------|-------------------------------|--------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 3,477,829,421,867 | 1,269,465,519,989 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.21 3,477,829,421,867 | 1,269,465,519,989 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 2,244,183,040,000 | 872,091,520,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 2,244,183,040,000 | 872,091,520,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 499,687,637,982 | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 584,650,517 | 584,650,517 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | 917,191,749 | 917,191,749 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 665,964,100,397 | 348,561,065,627 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | 174,567,098,360 | 43,009,234,256 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 491,397,002,037 | 305,551,831,371 |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | 66,492,801,222 | 47,311,092,096 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | 9,063,600,545,940 | 5,769,740,260,244 |

Người lập biểu

Phan Thành Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Viết Đoàn

Lập, ngày 27 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 năm 2022 | Quý 3 năm 2021 | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01.a | 683,161,312,795 | 370,471,202,438 | 1,901,505,153,031 | 2,101,374,398,988 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.01.b | - | - | - | 3,714,286 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 683,161,312,795 | 370,471,202,438 | 1,901,505,153,031 | 2,101,370,684,702 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 586,021,497,609 | 306,430,403,617 | 1,625,926,237,578 | 1,831,844,828,683 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 97,139,815,186 | 64,040,798,821 | 275,578,915,453 | 269,525,856,019 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 66,306,680,723 | 52,947,051,896 | 545,687,374,734 | 266,418,164,619 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 50,398,522,404 | 52,795,778,818 | 145,097,396,658 | 215,189,466,610 |
| + Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 26,623,023,091 | 12,811,191,396 | 94,804,644,844 | 78,098,338,653 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | (3,227,992,690) | 56,577,962,850 | 7,162,763,256 | 124,230,076,802 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.05.a | 26,134,883,717 | 12,554,184,288 | 63,605,538,238 | 52,367,065,579 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.05.b | 28,323,916,273 | 21,122,943,216 | 95,314,482,844 | 76,961,716,954 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 55,361,180,825 | 87,092,907,245 | 524,411,635,703 | 315,655,848,297 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.06 | 2,021,668,282 | 596,682,838 | 3,350,418,638 | 2,031,456,818 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.07 | - | - | 646,349,464 | 1,278,204,736 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 2,021,668,282 | 596,682,838 | 2,704,069,174 | 753,252,082 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 57,382,849,107 | 87,689,590,083 | 527,115,704,877 | 316,409,100,379 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.09 | 14,949,509,302 | 7,256,141,395 | 87,536,366,270 | 36,124,595,139 |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.10 | - | - | 2,718,946,234 | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 42,433,339,805 | 80,433,448,688 | 436,860,392,373 | 280,284,505,240 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ | 61 | | 35,801,991,608 | 77,599,207,855 | 413,910,816,982 | 264,164,223,498 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 6,631,348,197 | 2,834,240,833 | 22,949,575,391 | 16,120,281,742 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.11 | 178 | 890 | 2,185 | 3,029 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.12 | 178 | 890 | 2,185 | 3,029 |

Người lập biểu

Phan Thanh Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Đoàn


Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Hiếu

Lập, ngày 27 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 |
|---|-----------|-------------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 527,115,704,877 | 316,409,100,379 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 13,845,415,899 | 17,365,548,088 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (6,956,651,570) | 1,629,443,242 |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 1,478,689,660 | (1,562,384,355) |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (398,725,207,112) | (250,618,107,911) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 94,418,753,304 | 78,098,338,653 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 231,176,705,058 | 161,321,938,096 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | (2,021,985,584,610) | 1,267,714,461,965 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | (9,660,778,399) | 293,265,520,727 |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (474,184,989,100) | (927,470,810,614) |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | 6,002,570,893 | (17,166,748,573) |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | (957,000,000,000) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (106,854,661,009) | (75,828,130,159) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (26,951,048,235) | (29,016,505,810) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 6,850,000 | 1,619,746,791 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (11,461,171,502) | (7,607,640,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (2,413,912,106,904) | (290,168,167,577) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (6,481,152,594) | (15,593,748,366) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 220,218,181 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (579,269,580) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 1,000,000,000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (1,700,355,000,000) | (8,600,000,000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 437,395,306,180 | 26,856,000,000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 237,944,890,752 | 2,013,586,365 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1,030,495,955,662) | 4,316,786,600 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022 | Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 |
|--|-----------|-------------|--|--|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 1,749,279,157,982 | 350,000,000,000 |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 2,401,194,054,652 | 847,823,668,183 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (579,331,350,324) | (922,003,319,185) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (2,485,560,798) | (1,955,604,791) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (26,527,555,957) | (62,376,754,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 3,542,128,745,555 | 211,487,990,207 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 97,720,682,989 | (74,363,390,770) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 289,732,729,701 | 165,042,581,248 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 2,692,960 | 1,562,384,355 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | VII | 387,456,105,650 | 92,241,574,833 |

Người lập biểu



Phan Thành Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Viết Đoàn

Lập, ngày 27 tháng 10 năm 2022

Lòng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Hiểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tài được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 22 ngày 31/05/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 2,244,183,040,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022: 2,244,183,040,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình đường bộ; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê; Lắp đặt hệ thống điện; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Điều hành tua du lịch; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Lắp trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Khai thác gỗ; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Sản xuất vải dệt kim, vải dệt móc và vải không dệt khác; Công nghệ thông tin; Sản xuất thảm, chăn, đệm; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất điện; Bán mô tô, xe máy; Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa; Truyền tải và phân phối điện; Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Xây dựng công trình đường sắt; Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); Xây dựng công trình công ích khác; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính này.

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/09/2022, Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tài có 03 (ba) Công ty con, 05 (năm) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 02 (hai) chi nhánh trực thuộc.

| | |
|--|------------|
| Tổng số các Công ty con: | 03 Công ty |
| - Số lượng các Công ty con được hợp nhất: | 03 Công ty |
| - Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: | 0 Công ty |
| - Số lượng các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu | 05 Công ty |

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Tỷ lệ kiểm soát | Tỷ lệ lợi ích |
|---|--|-----------------|---------------|
| Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang | Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang, Việt Nam. | 51.0% | 50.0% |
| Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity | 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam. | 51.0% | 51.0% |
| Công ty Cổ phần TCD Plus | 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam. | 80.0% | 80.0% |

b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp được hợp nhất trong báo cáo

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Tỷ lệ kiểm soát | Tỷ lệ lợi ích |
|---|---|-----------------|---------------|
| Công ty Taxi Việt Nam | Lô IV - 15B, Đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam. | 30.0% | 30.0% |
| Công ty Cổ phần Băng Dương E&C | Số 19, Đường số 37, Khu phố 5, Phường An Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam. | 49.0% | 49.0% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios | 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam. | 20.0% | 20.0% |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long | Tổ 21, Khu 4B, Đường Hậu Cần, Phường Bãi Cháy, Tp Hạ Long, Tỉnh Hạ Long | 40.625% | 40.625% |
| Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam | 43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam. | 20.0% | 20.0% |

6. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

d. Danh sách chi nhánh

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|--|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại Hà Nội | Số nhà 33 ngõ 195 phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội, Việt Nam. |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại Tp. Đà Nẵng | 24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam. |

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá tỷ giá giao dịch thực tế;
- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Khoản đầu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| | Số năm khấu hao ước tính |
|-------------------------|--------------------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 17 |
| - Phương tiện vận tải | 04 - 08 |
| - Máy móc thiết bị | 05 - 10 |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 06 |
| - Phần mềm máy tính | 03 - 05 |

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

21. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Ngày 30/09/2022 | Ngày 01/01/2022 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt | 2,769,731,458 | 555,099,559 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 358,916,374,192 | 207,377,630,142 |
| + Tiền gửi VND | 358,714,347,089 | 206,624,420,613 |
| + Tiền gửi ngoại tệ | 202,027,103 | 753,209,529 |
| - Tiền đang chuyển | | |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | 25,770,000,000 | 81,800,000,000 |
| Cộng | 387,456,105,650 | 289,732,729,701 |

Ghi chú:

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng. Khoản tiền gửi này đã được cầm cố tại Ngân hàng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của Công ty và các Công ty con.

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Ngày 30/09/2022 | Ngày 01/01/2022 |
|--|--------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | 1,377,754,800,628 | 506,614,600,736 |
| - Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas | 395,768,893,970 | 120,331,258,943 |
| - Các khách hàng khác | 292,185,906,658 | 386,283,341,793 |
| - Phải thu từ chuyển nhượng các khoản đầu tư (*) | 689,800,000,000 | - |
| + Vũ Thị Huệ | 175,000,000,000 | - |
| + Trần Ngọc Xuân Thủy | 175,000,000,000 | - |
| + Lê Thị Kim Ngân | 147,000,000,000 | - |
| + Các đối tượng khác | 192,800,000,000 | - |
| b. Dài hạn | 8,377,378,844 | 8,377,378,844 |
| - Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long | 8,377,378,844 | 8,377,378,844 |

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại thuyết minh VIII.1.c tại báo cáo tài chính này).

Ghi chú:

(*) Là các khoản phải thu với các cá nhân và bên thứ ba về việc chuyển nhượng các khoản đầu tư mà Công ty đang nắm giữ.

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Ngày 30/09/2022 | Ngày 01/01/2022 |
|---|--------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | 1,780,268,691,561 | 866,384,865,775 |
| - Công ty Cổ phần Plus Investment | 412,138,000,000 | 497,811,000,000 |
| - Công ty Cổ phần Thương Mại Vũ Tuấn | 116,151,000,000 | 182,963,000,000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu Tư Dịch Vụ VHM | 395,100,000,000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Dịch Vụ Thương Mại Phương Nam | 109,500,000,000 | - |
| - Các khách hàng khác | 747,379,691,561 | 185,610,865,775 |
| b. Dài hạn | - | - |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | | Ngày 30/09/2022 | | | Ngày 01/01/2022 | | |
|---|-----|------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|----------|
| | | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá trị gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| a. Chứng khoán kinh doanh | | | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí | (1) | 853,200 | 2,430,000 | - | 853,200 | 1,717,200 | - |
| - Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa | (1) | 53,000,000 | 87,500,000 | - | 53,000,000 | 89,000,000 | - |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha | (1) | 445,939,200 | 546,480,000 | - | 445,939,200 | 614,592,000 | - |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang | (1) | 451,655,840 | 1,018,373,300 | - | 451,655,840 | 1,025,139,900 | - |
| - Công ty Cổ phần Viễn Liên | (1) | 257,400 | 529,200 | - | 257,400 | 357,000 | - |
| - Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Cần Thơ | (1) | 43,250 | 34,200 | - | 43,250 | 20,640 | - |
| - Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi | | 3,100,000,000 | 3,100,000,000 | - | 5,890,000,000 | 3,100,000,000 | - |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong | (2) | 957,000,000,000 | 978,750,000,000 | - | 957,000,000,000 | 1,607,107,500,000 | - |
| Cộng | | 961,051,748,890 | | - | 963,841,748,890 | | - |
| b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | | | | |
| b.1 Ngắn hạn | | | | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | (3) | 16,100,000,000 | 16,100,000,000 | - | 17,200,000,000 | 17,200,000,000 | - |
| b.2 Dài hạn | | | | | | | |
| - Trái phiếu doanh nghiệp | (4) | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | - | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 | - |
| - Tiền gửi đáo hạn trên 12 tháng | | 100,000,000 | 100,000,000 | - | - | - | - |
| Cộng | | 116,200,000,000 | 116,200,000,000 | - | 117,200,000,000 | 117,200,000,000 | - |

Ghi chú:

(1) Giá trị hợp lý được trình bày căn cứ theo số lượng cổ phiếu và giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HNX, HOSE, UPCoM tại thời điểm 30/09/2022 và ngày 01/01/2022 nhằm mục đích tham khảo.

(2) Là khoản đầu tư Cổ phiếu TPB với mục đích nắm giữ để bán theo Nghị quyết HĐQT số 45/NQ-HĐQT-TCD ngày 27/08/2021, trong đó 29.000.000 cổ phiếu đang bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm. Giá trị hợp lý được trình bày căn cứ theo số lượng cổ phiếu và giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 30/09/2022 và 01/01/2022 nhằm mục đích tham khảo.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú:

(3) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 12 tháng. Bao gồm các khoản tiền gửi được cầm cố tại Ngân hàng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của các Công ty con với tổng số tiền là 1,6 tỷ đồng.

(4) Là khoản đầu tư mua Trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios với giá trị 100 tỷ theo Nghị quyết số 47/2019/NQ-TTHĐQT-TCĐ ngày 27/06/2019. Kỳ hạn trái phiếu là 05 năm. Lãi suất năm đầu tiên 8,5%/ năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng cộng với biên độ 3%/ năm. Ngoài ra, khoản trái phiếu này cũng đã được đảm bảo cho khoản vay của bên thứ ba.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Ngày 30/09/2022 | | | Ngày 01/01/2022 | | |
|---|--------------------------|--------------------------|----------|------------------------|--------------------------|----------|
| | Giá trị ghi số | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá trị ghi số | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| c.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 1,453,834,753,603 | 1,454,974,415,365 | - | 933,707,478,875 | 1,086,489,589,970 | - |
| - Công ty Taxi Việt Nam | 34,256,228,875 | 27,454,489,372 | - | 34,256,228,875 | 27,734,493,661 | - |
| - Công ty Cổ phần BCG Land (5) | - | - | - | 734,000,000,000 | 890,927,796,267 | - |
| - Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam | 20,400,000,000 | 21,186,147,462 | - | 20,400,000,000 | 20,972,677,933 | - |
| - Công ty Cổ phần Tapiotek | - | - | - | 48,400,000,000 | 48,500,418,643 | - |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng (6) | - | - | - | 96,651,250,000 | 98,354,203,466 | - |
| - Công ty Cổ phần Băng Dương E&C (7) | 28,823,524,728 | 49,098,412,714 | - | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios (8) | 400,000,000,000 | 386,880,365,817 | - | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long (9) | 970,355,000,000 | 970,355,000,000 | - | - | - | - |
| c.2 Đầu tư vào các đơn vị khác | 450,651,250,000 | 450,651,250,000 | - | 59,800,000,000 | 59,800,000,000 | - |
| - Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương (10) | - | - | - | 58,000,000,000 | 58,000,000,000 | - |
| - Công ty Cổ phần Nông Thôn Việt Energy (11) | - | - | - | 1,800,000,000 | 1,800,000,000 | - |
| - Công ty Cổ phần BCG Land (5) | 434,000,000,000 | 434,000,000,000 | - | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng (6) | 16,651,250,000 | 16,651,250,000 | - | - | - | - |
| Cộng | 1,904,486,003,603 | 1,905,625,665,365 | - | 993,507,478,875 | 1,146,289,589,970 | - |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú:

(5) Theo Nghị quyết 45/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 31/05/2022 thì Công ty đã thoái một phần vốn góp tại Công ty Cổ phần BCG Land. Hiện tại, Công ty đang nắm giữ 9,43% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BCG Land. Theo đó, chuyển từ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết sang Đầu tư vào đơn vị khác.

(6) Trong kỳ, công ty đã thoái vốn Công ty Cổ phần Indoba Trading nên phần vốn tại Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng của Công ty tương ứng chỉ còn 16,66%. Chuyển quan hệ với công ty này từ Công ty liên doanh, liên kết gián tiếp thông qua công ty con, thành Đầu tư vào các đơn vị khác.

(7) Theo Nghị quyết 18/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 22/03/2022 và Nghị quyết 46/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 02/06/2022 thì Công ty đã tiến hành góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Băng Dương E&C, chiếm 49% vốn điều lệ.

(8) Theo Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 07/01/2022 thì Công ty đã góp vốn đầu tư với giá trị là 400.000.000.000 (tương đương 40.000.000 cổ phần), chiếm 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios.

(9) Theo Nghị quyết 76/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 21/09/2022 thì Công ty đã góp vốn đầu tư với giá trị là 970.355.000.000 chiếm 40,625% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Sơn Long.

(10) Theo Nghị quyết 67/2021/NQ-HĐQT-TCD ngày 29/12/2021 thì Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương.

(11) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 21/03/2022 thì Công ty đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | | Ngày 30/09/2022 | Ngày 01/01/2022 |
|--------------------------------|--|-----------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | | - | 4,979,269,580 |
| - Công ty Cổ phần Tapiotek (1) | | - | 4,979,269,580 |
| b. Dài hạn | | - | - |
| Cộng | | | 4,979,269,580 |

Ghi chú:

(1) Theo hợp đồng mượn tiền: 02/2020/HĐMT-TCĐT-TAPIOTEK ngày 10/03/2020 và các phụ lục kèm theo, thời hạn hợp đồng đến 10/04/2024. Lãi suất 2%/tháng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Ngày 30/09/2022 | | Ngày 01/01/2022 | |
|---|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 462,796,526,266 | (1,904,717,650) | 713,894,625,860 | (1,904,717,650) |
| - Phải thu về BHXH, BHYT | 142,046,678 | - | 19,113,206 | - |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | - | - | 66,065,828,625 | - |
| + Công ty Cổ phần BCG Land | - | - | 66,065,828,625 | - |
| - Phải thu người lao động (Tạm ứng) | 2,524,980,994 | (104,717,650) | 810,197,667 | (104,717,650) |
| - Ký cược, ký quỹ | 17,243,663,234 | (1,800,000,000) | 16,083,984,524 | (1,800,000,000) |
| - Lãi phải thu từ hợp tác kinh doanh | 87,215,462,537 | - | 105,059,973,846 | - |
| - Phải thu khác | 355,670,372,823 | - | 525,855,527,992 | - |
| + Công ty Cổ phần Mega Solar (1) | - | - | 190,000,000,000 | - |
| + Công ty Cổ phần Thăng Phương (1) | 281,640,000,000 | - | 78,499,262,923 | - |
| + Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Orchid (1) | 62,000,000,000 | - | 68,305,000,000 | - |
| + Dương Minh Thi | - | - | 150,000,000,000 | - |
| + Khác | 12,030,372,823 | - | 39,051,265,069 | - |
| b. Dài hạn | 1,574,404,662,844 | - | 645,570,662,844 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 466,334,862 | - | 1,466,334,862 | - |
| - Phải thu khác | 1,573,938,327,982 | - | 644,104,327,982 | - |
| + Công ty Cổ phần HCM Lott 68 (1) | 327,016,000,000 | - | 360,000,000,000 | - |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios (1) | 120,000,000,000 | - | 120,000,000,000 | - |
| + Công ty Cổ phần Plus Investment (1) | 432,422,327,982 | - | 118,904,327,982 | - |
| + Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas (2) | 44,500,000,000 | - | 45,200,000,000 | - |
| + Công ty Cổ phần BCG Financial (1) | 400,000,000,000 | - | - | - |
| + Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh (1) | 250,000,000,000 | - | - | - |
| Cộng | 2,037,201,189,110 | (1,904,717,650) | 1,359,465,288,704 | (1,904,717,650) |

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

Ghi chú:

(1) Đây là các khoản tiền mà Công ty chi để hợp tác đầu tư phát triển và thực hiện dự án đầu tư với các bên liên quan và bên thứ ba. Hình thức của hợp đồng này là BCC chia lợi nhuận. Công ty sẽ được phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.

(2) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 58/2018/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 04/12/2018, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án. Hợp đồng này đã được thế chấp cho khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành (xem thuyết minh V.19 báo cáo này).

7. NỢ XẤU

| | Ngày 30/09/2022 | | Ngày 01/01/2022 | |
|---|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị đã trích dự phòng | Giá gốc | Giá trị đã trích dự phòng |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 106,575,616,485 | (85,611,762,707) | 106,575,616,485 | (92,568,414,277) |
| Trong đó: | | | | |
| + Phải thu khách hàng | 104,610,898,835 | (83,647,045,057) | 104,610,898,835 | (90,603,696,627) |
| + Phải thu người lao động (Tạm ứng) | 104,717,650 | (104,717,650) | 104,717,650 | (104,717,650) |
| + Ký quỹ, ký cược | 1,800,000,000 | (1,800,000,000) | 1,800,000,000 | (1,800,000,000) |
| + Trả trước người bán | 60,000,000 | (60,000,000) | 60,000,000 | (60,000,000) |
| Cộng | 106,575,616,485 | (85,611,762,707) | 106,575,616,485 | (92,568,414,277) |

8. HÀNG TỒN KHO

| | Ngày 30/09/2022 | | Ngày 01/01/2022 | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 197,618,655,767 | - | 95,124,593,014 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 65,235,741 | - | 59,539,833 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 265,173,486,136 | - | 360,597,292,057 | - |
| - Thành phẩm | 34,656,805,504 | - | 34,616,731,215 | - |
| - Hàng hóa | 1,470,400,000 | - | 12,842,667,809 | - |
| Cộng giá gốc của hàng tồn kho | 498,984,583,148 | - | 503,240,823,928 | - |

Ghi chú:

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hợp đồng xây dựng đang thực hiện của Công ty.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|--------------|-----------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 18,339,537,965 | 139,329,141,659 | 30,951,944,741 | 805,673,702 | 107,635,714 | 189,533,933,781 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 1,211,670,909 | 2,862,500,000 | 2,410,543,636 | - | - | 6,484,714,545 |
| - Mua trong kỳ | - | 2,862,500,000 | 1,454,100,000 | - | - | 4,316,600,000 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | 1,211,670,909 | - | 956,443,636 | - | - | 2,168,114,545 |
| 3. Số giảm trong kỳ | 214,484,986 | - | - | 39,402,001 | 31,650,000 | 285,536,987 |
| - Giảm khác | 214,484,986 | - | - | 39,402,001 | 31,650,000 | 285,536,987 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 19,336,723,888 | 142,191,641,659 | 33,362,488,377 | 766,271,701 | 75,985,714 | 195,733,111,339 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 12,210,616,516 | 106,921,029,247 | 19,111,635,082 | 592,613,519 | 107,635,714 | 138,943,530,078 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 1,311,951,861 | 8,184,167,956 | 3,150,461,283 | 46,770,003 | - | 12,693,351,103 |
| - Khấu hao tăng trong kỳ | 1,311,951,861 | 8,184,167,956 | 3,150,461,283 | 46,770,003 | - | 12,693,351,103 |
| 3. Số giảm trong kỳ | 214,484,986 | - | - | 39,402,001 | 31,650,000 | 285,536,987 |
| - Giảm Khác | 214,484,986 | - | - | 39,402,001 | 31,650,000 | 285,536,987 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 13,308,083,391 | 115,105,197,203 | 22,262,096,365 | 599,981,521 | 75,985,714 | 151,351,344,194 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 6,128,921,449 | 32,408,112,412 | 11,840,309,659 | 213,060,183 | - | 50,590,403,703 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 6,028,640,497 | 27,086,444,456 | 11,100,392,012 | 166,290,180 | - | 44,381,767,145 |

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ:

8,104,166,389 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

107,991,046,684 VND.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu | Phương tiện vận tải | Tổng cộng |
|---|---------------------|----------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính | | |
| 1. Số dư đầu năm | 10,737,363,666 | 10,737,363,666 |
| 2. Số tăng trong kỳ | - | - |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 10,737,363,666 | 10,737,363,666 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| 1. Số dư đầu năm | 3,219,610,759 | 3,219,610,759 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 1,389,074,328 | 1,389,074,328 |
| - Khấu hao tăng trong kỳ | 1,389,074,328 | 1,389,074,328 |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 4,608,685,087 | 4,608,685,087 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 7,517,752,907 | 7,517,752,907 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 6,128,678,579 | 6,128,678,579 |

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất lâu dài | Quyền sử dụng đất có thời hạn | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|--|------------------------------|----------------------------------|----------------------|-------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 112,000,000 | 401,520,000 | 359,249,000 | 872,769,000 |
| 2. Số tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 112,000,000 | 401,520,000 | 359,249,000 | 872,769,000 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | - | 51,739,599 | 359,249,000 | 410,988,599 |
| 2. Số tăng trong kỳ | - | 9,125,454 | - | 9,125,454 |
| - Khấu hao tăng trong kỳ | - | 9,125,454 | - | 9,125,454 |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | - | 60,865,053 | 359,249,000 | 420,114,053 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 112,000,000 | 349,780,401 | - | 461,780,401 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 112,000,000 | 340,654,947 | - | 452,654,947 |

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 359.249.000 VND.

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | Ngày 30/09/2022 | Ngày 01/01/2022 |
|---|--------------------|--------------------|
| a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | - | - |
| b. Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Dự án Trung tâm thương mại Củ Chi | 434,884,500 | 434,884,500 |
| - Khác | 373,706,672 | 131,133,637 |
| Cộng | 808,591,172 | 566,018,137 |

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Ngày 30/09/2022 | Ngày 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 427,097,801 | 341,506,681 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 427,097,801 | 153,807,071 |
| - Chi phí khác | | 187,699,610 |
| b. Dài hạn | 20,113,611,996 | 26,538,947,356 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 3,423,114,872 | 1,307,224,372 |
| - Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng và nhà cửa | 2,347,367,560 | - |
| - Chi phí nâng cấp, sửa chữa máy móc và thiết bị | 10,300,341,653 | 8,038,751,646 |
| - Chi phí bồi thường đất và hoa màu | 1,701,505,803 | 4,481,060,613 |
| - Dịch vụ mua ngoài | 2,341,282,108 | 12,711,910,725 |

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

| | Ngày 30/09/2022 | | Ngày 01/01/2022 | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số cổ khả năng trả nợ | Giá trị | Số cổ khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 724,376,904,790 | 724,376,904,790 | 811,638,218,662 | 811,638,218,662 |
| - Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd | 273,005,944,209 | 273,005,944,209 | 120,104,279,126 | 120,104,279,126 |
| - Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP | 148,331,464,248 | 148,331,464,248 | 87,546,638,210 | 87,546,638,210 |
| - Công ty TNHH TM-DV Kỹ Nghệ Việt | - | - | 81,336,008,145 | 81,336,008,145 |
| - Các khách hàng khác | 303,039,496,333 | 303,039,496,333 | 522,651,293,181 | 522,651,293,181 |
| b. Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 724,376,904,790 | 724,376,904,790 | 811,638,218,662 | 811,638,218,662 |

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại thuyết minh VIII.1.c tại báo cáo tài chính này).

15. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Ngày 30/09/2022 | Ngày 01/01/2022 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| a. Ngắn hạn | 1,542,842,335,993 | 1,791,265,177,557 |
| - Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1 | 845,383,570,078 | 689,800,000,000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang | 105,574,709,492 | 444,621,952,700 |
| - Các khách hàng khác | 591,884,056,423 | 656,843,224,857 |
| b. Dài hạn | - | - |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

| | Ngày 01/01/2022 | Phải nộp trong kỳ | Đã nộp trong kỳ | Ngày 30/09/2022 |
|------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| a. Phải nộp | 71,812,595,234 | 173,820,437,948 | 134,172,296,438 | 108,125,924,372 |
| - Thuế giá trị gia tăng | 5,469,918,765 | 20,230,942,328 | 21,985,193,937 | 3,715,667,156 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 18,634,038,257 | 18,634,038,257 | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 36,601,990,931 | 85,490,681,174 | 26,951,048,235 | 91,811,863,776 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 2,019,130,363 | 2,954,749,067 | 4,220,675,423 | 748,151,729 |
| - Thuế tài nguyên | 7,508,999,462 | 36,545,275,131 | 39,046,511,093 | 5,007,763,500 |
| - Thuế khác | 20,212,555,713 | 9,964,751,991 | 23,334,829,493 | 6,842,478,211 |
| b. Phải thu | 1,047,841,737 | - | - | 1,047,841,737 |
| - Thuế nhà đất | 1,047,841,737 | - | - | 1,047,841,737 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <i>Ngày 30/09/2022</i> | <i>Ngày 01/01/2022</i> |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | 49,051,318,086 | 6,546,003,805 |
| - Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng | 46,907,839,384 | 2,684,895,540 |
| - Chi phí lãi vay phải trả | 2,143,478,702 | 3,000,847,407 |
| - Chi phí phải trả khác | - | 860,260,858 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | 49,051,318,086 | 6,546,003,805 |

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

| | <i>Ngày 30/09/2022</i> | <i>Ngày 01/01/2022</i> |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | 96,872,552,374 | 72,070,196,098 |
| - Tài sản thừa chờ xử lý | 968,731 | 968,731 |
| - Kinh phí công đoàn | 56,007,284 | 99,567,498 |
| - Phải trả BHXH, BHYT, BHTN | 423,706 | 418,797 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 96,815,152,653 | 71,969,241,072 |
| + Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang (1) | 19,942,549,956 | 34,150,238,948 |
| + Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Helios (1) | | 7,561,643,836 |
| + Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas (1) | 12,400,000,000 | - |
| + Các khách hàng khác | 64,472,602,697 | 30,257,358,288 |
| b. Dài hạn | 367,697,000,000 | 833,615,552,695 |
| - Nhận ký cược, ký quỹ | 1,400,000,000 | 151,450,000,000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 366,297,000,000 | 682,165,552,695 |
| + Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang (1) | 366,297,000,000 | 637,665,552,695 |
| + Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas (1) | - | 44,500,000,000 |

Ghi chú:

(1) Đây là các khoản tiền mà Công ty nhận hợp tác đầu tư phát triển và thực hiện dự án đầu tư với các bên liên quan và bên thứ ba. Hình thức của hợp đồng này là BCC chia lợi nhuận. Công ty sẽ phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của các bên tham gia.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Ngày 30/09/2022 | | Biến động trong kỳ | | | Ngày 01/01/2022 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Số điều chỉnh/ phân loại | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 932,379,717,775 | 932,379,717,775 | 931,194,054,652 | 577,616,911,122 | 7,593,667,172 | 602,662,997,166 | 602,662,997,166 |
| a.1 Vay ngắn hạn | 926,194,054,652 | 926,194,054,652 | 931,194,054,652 | 556,659,921,753 | - | 583,114,011,846 | 583,114,011,846 |
| - Ngân hàng TMCP Nam Á (1) | 300,000,000,000 | 300,000,000,000 | 300,000,000,000 | 300,000,000,000 | - | 300,000,000,000 | 300,000,000,000 |
| - Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (2) | 399,565,618,816 | 399,565,618,816 | 399,565,618,816 | 49,662,123,339 | - | 49,662,123,339 | 49,662,123,339 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức | - | - | - | 19,997,798,414 | - | 19,997,798,414 | 19,997,798,414 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành (3) | 176,628,435,836 | 176,628,435,836 | 176,628,435,836 | 148,000,000,000 | - | 148,000,000,000 | 148,000,000,000 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tri Tôn (4) | 30,000,000,000 | 30,000,000,000 | 25,000,000,000 | 9,000,000,000 | - | 14,000,000,000 | 14,000,000,000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (5) | 20,000,000,000 | 20,000,000,000 | 30,000,000,000 | 30,000,000,000 | - | 20,000,000,000 | 20,000,000,000 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 TP.HCM | - | - | - | - | - | 31,454,090,093 | 31,454,090,093 |
| a.2 Vay dài hạn đến hạn trả | 5,357,142,857 | 5,357,142,857 | - | 18,471,428,571 | 6,428,571,428 | 17,400,000,000 | 17,400,000,000 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (6) | 5,357,142,857 | 5,357,142,857 | - | 16,071,428,571 | 6,428,571,428 | 15,000,000,000 | 15,000,000,000 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tri Tôn | - | - | - | 2,400,000,000 | - | 2,400,000,000 | 2,400,000,000 |
| a.3 Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | 828,520,266 | 828,520,266 | - | 2,485,560,798 | 1,165,095,744 | 2,148,985,320 | 2,148,985,320 |
| - Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh TP.HCM (8) | 542,221,266 | 542,221,266 | - | 1,626,663,798 | 1,165,095,744 | 1,003,789,320 | 1,003,789,320 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vận Hành (9) | 286,299,000 | 286,299,000 | - | 858,897,000 | - | 1,145,196,000 | 1,145,196,000 |

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

| | Ngày 30/09/2022 | | Biến động trong kỳ | | | Ngày 01/01/2022 | | |
|--|-----------------------|-----------------------|--------------------|---------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Số điều chỉnh/ phân loại | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| b. Vay và nợ thuê dài hạn | 27,892,152,980 | 27,892,152,980 | - | 4,200,000,000 | (7,593,667,172) | 39,685,820,152 | 39,685,820,152 | |
| b.1 Vay dài hạn | 21,428,571,430 | 21,428,571,430 | - | 4,200,000,000 | (6,428,571,428) | 32,057,142,858 | 32,057,142,858 | |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (6) | 21,428,571,430 | 21,428,571,430 | - | - | (6,428,571,428) | 27,857,142,858 | 27,857,142,858 | |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trĩ Tôn | - | - | - | 4,200,000,000 | - | 4,200,000,000 | 4,200,000,000 | |
| b.2 Nợ thuê tài chính dài hạn | 6,463,581,550 | 6,463,581,550 | - | - | (1,165,095,744) | 7,628,677,294 | 7,628,677,294 | |
| - Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh TP.HCM (7) | 4,936,633,550 | 4,936,633,550 | - | - | (1,165,095,744) | 6,101,729,294 | 6,101,729,294 | |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh (8) | 1,526,948,000 | 1,526,948,000 | - | - | - | 1,526,948,000 | 1,526,948,000 | |
| c. Trái phiếu thường | | | | | | | | |
| | | | Ngày 30/09/2022 | | Ngày 01/01/2022 | | | |
| | | | Giá trị | Kỳ hạn | Lãi suất | Giá trị | Kỳ hạn | Lãi suất |
| - Loại phát hành theo mệnh giá (9) | | | 500,000,000,000 | 3 năm | 11,5%/ năm | - | | |
| (10) | | | 970,000,000,000 | 5 năm | 11%/ năm | | | |

Ghi chú:

(1) Đây là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0501/2021/100-CV ngày 07/06/2021, hạn mức tín dụng 300 tỷ đồng, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

(2) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 11/2022/HDTD/TTKHDNL MN ngày 09/05/2022 với hạn mức cho vay là 50 tỷ để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 12/2022/HDTD/TTKHDNL MN ngày 09/05/2022 với hạn mức tín dụng 350 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của khách hàng, thời hạn vay và lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú:

(3) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số BEN/22022 ngày 16/03/2022 và phụ lục hợp đồng điều chỉnh hạn mức số 01/PLHD ngày 12 tháng 09 năm 2022 với hạn mức tín dụng mới là 350 tỷ đồng. Bao gồm hạn mức vay và các bảo lãnh, thời hạn của hạn mức là 12 tháng. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 9,6%/ năm, tài sản đảm bảo là tài sản thuộc sở hữu bên thứ ba.

(4) Khoản vay ngắn hạn của Công ty con - Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Tri Tôn theo Hợp đồng tín dụng số 6707-LAV-202102085 ngày 29/10/2021 với hạn mức tín dụng là 24 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh cát, đá,... với lãi suất theo lãi suất công bố từng lần nhận nợ, lãi suất hiện hành vào thời điểm lập báo cáo này là 6,5%/ năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình của Công ty (xem mục V.9 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(5) Đây là khoản vay ngắn hạn của Công ty con - Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang theo Hợp đồng số 01/2022/549016/HĐTD ngày 24/05/2022 với hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng để bổ sung vốn lưu động kinh doanh và nộp ngân sách nhà nước. Lãi suất theo lãi suất công bố từng lần nhận nợ, lãi suất hiện hành vào thời điểm lập báo cáo này dao động từ 6% đến 6,7%/ năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty (xem mục V.9 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(6) Đây là khoản vay theo Hợp đồng vay số 39/2018/HĐTD/ TTKHDNL MN1/01 ngày 05/12/2018 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải và Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas để thực hiện Dự án Khu Nghỉ mát và Dịch vụ du lịch Malibu. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư (xem mục V.6 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(7) Đây là khoản thuê Tài chính theo Hợp đồng số 21818000146/HĐCTTC ngày 17/10/2018; Hợp đồng số 21818000151/HĐCTTC ngày 22/10/2018; Hợp đồng số 21819000010/HĐCTTC ngày 14/01/2019; Hợp đồng số 21819000065/HĐCTTC ngày 17/04/2019; Hợp đồng số 21821000132/HĐCTTC ngày 17/05/2021; Hợp đồng 21821000359/HĐCTTC ngày 01/12/2021 với Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - CN TP.HCM. Số tiền vay và thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng. Mục đích vay: Vay thuê tài chính mua xe ô tô.

(8) Đây là khoản vay theo Hợp đồng vay số 12394/19MN/HĐTD ngày 19/04/2019 với Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Thanh toán mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo là ô tô hình thành từ vốn vay thuộc sở hữu của Công ty (xem mục V.9 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(9) Trái phiếu do công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô tư vấn phát hành và đăng ký lưu ký. Mã trái phiếu là TCDH2124002, số lượng 500.000 trái phiếu, mệnh giá: 1.000.000 đồng/ trái phiếu, thời hạn trái phiếu là 36 tháng bắt đầu từ 24 tháng 12 năm 2021 và đáo hạn vào ngày 24 tháng 12 năm 2024. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành để tăng quy mô vốn cụ thể là nâng cao năng lực, tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng và bất động sản.

(10) Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tư vấn phát hành và đăng ký lưu ký. số lượng 9.900 trái phiếu, mệnh giá: 100.000.000 đồng/ trái phiếu, thời hạn trái phiếu là 60 tháng. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành là toàn bộ số tiền phát hành dùng để cơ cấu nợ.

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

| STT | Chỉ tiêu | Ngày 01/01/2022 | Phát hành trong kỳ | Đáo hạn trái phiếu | | Ngày 30/09/2022 |
|-----|---|-----------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------------------|-----------------|
| | | | | Thực hiện quyền chọn chuyển đổi | Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi | |
| 1 | Kỳ hạn gốc (tháng) Trái phiếu chuyển đổi | | | | | |
| | | 36 | | | | 36 |
| 2 | Kỳ hạn còn lại (tháng) Trái phiếu chuyển đổi | | | | | |
| | | 25 | | | | 16 |
| 3 | Số lượng (trái phiếu) Trái phiếu chuyển đổi | | | | | |
| | | 250,000 | | | | 250,000 |
| 4 | Mệnh giá (đồng/ trái phiếu) Trái phiếu chuyển đổi | | | | | |
| | | 1,000,000 | | | | 1,000,000 |
| 5 | Lãi suất (%) Trái phiếu chuyển đổi | | | | | |
| | | 6.0% | | | | 6% |
| 6 | Tỷ lệ chuyển đổi Trái phiếu chuyển đổi | | | | | |
| 7 | Lãi suất chiết khấu Trái phiếu chuyển đổi | | | | | |
| 8 | Nợ gốc trái phiếu Trái phiếu chuyển đổi | 250,000,000,000 | | | | 250,000,000,000 |
| | | 250,000,000,000 | | | | 250,000,000,000 |
| 9 | Quyền chọn chuyển đổi Trái phiếu chuyển đổi | | | | | |

Ghi chú:

Đây là khoản phát hành trái phiếu chuyển đổi cho Nhà đầu tư trong nước là Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios. Mã trái phiếu: TCD-CB2020.

- Số lượng trái phiếu: 250.000 trái phiếu, có mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu. Thời hạn 03 năm, lãi suất phát hành thực tế 6%/năm, thời gian phát hành là ngày 22/01/2021. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo, không kèm chứng quyền. Kỳ trả lãi định kỳ 01 năm/lần kể từ ngày phát hành.

- Quyền chuyển đổi: sau 01 năm kể từ ngày phát hành người sở hữu Trái phiếu bắt đầu có quyền được chuyển đổi, tối đa sau 03 năm kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu bắt buộc phải chuyển đổi hết.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|--|---------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 472,945,900,000 | - | 584,650,517 | 917,191,749 | 144,210,226,626 | 42,777,957,790 | 661,435,926,682 |
| - Tăng vốn trong kỳ trước | 350,000,000,000 | - | - | - | - | - | 350,000,000,000 |
| - Lợi nhuận trong kỳ trước | - | - | - | - | 264,164,223,498 | 16,120,281,742 | 280,284,505,240 |
| - Tăng/ (giảm) do hợp nhất Công ty con | - | - | - | - | (2,548,872,721) | 2,351,202,808 | (197,669,913) |
| - Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi ở công ty con | - | - | - | - | (3,993,138,836) | (3,993,138,837) | (7,986,277,673) |
| - Cổ tức đã chia ở Công ty mẹ | 49,145,620,000 | - | - | - | (49,145,620,000) | - | - |
| - Cổ tức đã chia cho Cổ đông | - | - | - | - | (49,376,754,000) | (16,301,397,437) | (65,678,151,437) |
| Số dư tại ngày 30/09/2021 | 872,091,520,000 | - | 584,650,517 | 917,191,749 | 303,310,064,567 | 40,954,906,066 | 1,217,858,332,899 |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 872,091,520,000 | - | 584,650,517 | 917,191,749 | 348,561,065,627 | 47,311,092,096 | 1,269,465,519,989 |
| - Tăng vốn trong kỳ này (*) | 1,372,091,520,000 | 499,687,637,982 | - | - | - | - | 1,871,779,157,982 |
| - Lợi nhuận trong kỳ này | - | - | - | - | 413,910,816,982 | 22,949,575,391 | 436,860,392,373 |
| - Tăng/ (giảm) do hợp nhất Công ty con | - | - | - | - | (91,926,646,684) | 15,633,530,574 | (76,293,116,110) |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | - | - |
| - Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi ở công ty con | - | - | - | - | (4,581,135,528) | (4,581,135,528) | (9,162,271,055) |
| - Cổ tức đã chia cho Cổ đông không kiểm soát ở công ty con | - | - | - | - | - | (14,820,261,312) | (14,820,261,312) |
| Số dư tại ngày 30/09/2022 | 2,244,183,040,000 | 499,687,637,982 | 584,650,517 | 917,191,749 | 665,964,100,397 | 66,492,801,222 | 3,477,829,421,867 |

Ghi chú:

(*) Thực hiện Nghị quyết số 04/2021/NQ-DHĐCĐ-TCD ngày 29/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết số 43/2021/NQ-DHĐCĐ-TCD ngày 11/8/2021 và Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 11/01/2022 về việc phê duyệt phương án và thông qua kết quả đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã thực hiện việc tăng vốn thêm 872.091.520.000 VND.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/2021/NQ-DHĐCĐ-TCD ngày 30/11/2021 và Nghị quyết số 09/2022/NQ-DHĐCĐ-TCD ngày 09/02/2022 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc thông qua triển khai phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ, Công ty đã thực hiện việc tăng vốn thêm 500.000.000.000 VND.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | <u>Ngày 30/09/2022</u> | <u>Ngày 01/01/2022</u> |
|-------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| - Vốn Nhà nước | - | - |
| - Tổ chức, cá nhân khác | 2,244,183,040,000 | 872,091,520,000 |
| Cộng | <u>2,244,183,040,000</u> | <u>872,091,520,000</u> |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022</u> | <u>Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021</u> |
|----------------------------------|---|---|
| <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i> | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 872,091,520,000 | 472,945,900,000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | 1,372,091,520,000 | 350,000,000,000 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 2,244,183,040,000 | 822,945,900,000 |
| <i>Cổ tức lợi nhuận đã chia</i> | - | 49,145,620,000 |

d. Cổ phiếu

| | <u>Ngày 30/09/2022</u> | <u>Ngày 01/01/2022</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 224,418,304 | 87,209,152 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 224,418,304 | 87,209,152 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 224,418,304 | 87,209,152 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 224,418,304 | 87,209,152 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | <u>Ngày 30/09/2022</u> | <u>Ngày 01/01/2022</u> |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 584,650,517 | 584,650,517 |

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Ngoại tệ các loại

| | <u>Ngày 30/09/2022</u> | <u>Ngày 01/01/2022</u> |
|-------|------------------------|------------------------|
| - USD | 8,108.87 | 22,623.99 |
| - EUR | 606.95 | 606.95 |
| - JPY | - | 5,461,027 |

d. Nợ khó đòi đã xử lý

| | |
|------------------------|------------------------|
| <u>Ngày 30/09/2022</u> | <u>Ngày 01/01/2022</u> |
| 8,318,016,819 | 8,318,016,819 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 3 năm 2022 | Quý 3 năm 2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Tổng doanh thu | 683,161,312,795 | 370,471,202,438 |
| - Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm | 168,229,275,600 | 91,731,033,963 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 31,500,839,867 | 14,911,744,742 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 483,431,197,328 | 263,828,423,733 |
| b. Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| - Giảm giá hàng bán | - | - |

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý 3 năm 2022 | Quý 3 năm 2021 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán | 137,526,736,262 | 74,859,374,267 |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | 8,219,557,873 | 824,411,624 |
| - Giá vốn hoạt động xây dựng | 440,275,203,474 | 230,746,617,726 |
| Cộng | 586,021,497,609 | 306,430,403,617 |

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 3 năm 2022 | Quý 3 năm 2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 353,571,967 | 783,911,963 |
| - Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu | 2,000,000,000 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 118,593,700 | 113,419,881 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 827,050,505 | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| - Lãi phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư | 63,007,464,551 | 52,049,720,052 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Cộng | 66,306,680,723 | 52,947,051,896 |

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 3 năm 2022 | Quý 3 năm 2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí lãi vay | 26,623,023,091 | 12,811,191,396 |
| - Chi phí lãi phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư | 11,510,189,041 | 39,984,587,422 |
| - Chi phí tài chính khác | 12,265,310,272 | - |
| Cộng | 50,398,522,404 | 52,795,778,818 |

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Quý 3 năm 2022</i> | <i>Quý 3 năm 2021</i> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i> | <i>26,134,883,717</i> | <i>12,554,184,288</i> |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 1.078,266,461 | - |
| - Chi phí vật liệu, bao bì | - | 16 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 24,436,396,121 | 12,217,919,932 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 620,221,135 | 336,264,340 |
| <i>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i> | <i>28,323,916,273</i> | <i>21,122,943,216</i> |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 15,037,009,885 | 11,682,651,929 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 82,346,010 | 18,744,258 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 397,459,429 | 244,328,375 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1,677,305,116 | 1,499,404,846 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 316,057,960 | 56,956,483 |
| - Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng) | 695,200,486 | 1,365,270,624 |
| - Phân bổ lợi thế thương mại | - | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7,730,688,627 | 3,038,268,322 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 2,387,848,760 | 3,217,318,379 |

6. THU NHẬP KHÁC

| | <i>Quý 3 năm 2022</i> | <i>Quý 3 năm 2021</i> |
|--------------------|-----------------------------|---------------------------|
| - Cho thuê tài sản | 853,179,576 | 484,056,957 |
| - Các khoản khác | 1,168,488,706 | 112,625,881 |
| Cộng | <u>2,021,668,282</u> | <u>596,682,838</u> |

7. CHI PHÍ KHÁC

| | <i>Quý 3 năm 2022</i> | <i>Quý 3 năm 2021</i> |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Các khoản khác | - | - |
| Cộng | <u>-</u> | <u>-</u> |

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Quý 3 năm 2022</i> | <i>Quý 3 năm 2021</i> |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 47,620,452,066 | 19,134,791,155 |
| - Chi phí nhân công | 24,232,922,537 | 18,586,427,483 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 4,564,277,883 | 5,884,930,470 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 413,292,847,397 | 185,256,433,791 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 28,067,551,747 | 21,166,422,313 |
| Cộng | <u>517,778,051,630</u> | <u>250,029,005,212</u> |

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Quý 3 năm 2022 | Quý 3 năm 2021 |
|---|----------------|------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 57,382,849,107 | 87,689,590,083 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng / giảm lợi nhuận kế toán trước thuế | 17,364,697,401 | (51,408,883,108) |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | 1,988,093,617 | 5,169,079,742 |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | 15,376,603,784 | (56,577,962,850) |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | 74,747,546,508 | 36,280,706,975 |
| - Tổng thu nhập tính thuế | 74,747,546,508 | 36,280,706,975 |
| + Thu nhập tính thuế | 74,747,546,508 | 36,280,706,975 |
| + Thu nhập không bị tính thuế | - | - |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 14,949,509,302 | 7,256,141,396 |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 14,949,509,302 | 7,256,141,396 |
| + Khoản thuế truy thu | - | - |

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

| | Quý 3 năm 2022 | Quý 3 năm 2021 |
|--|----------------|----------------|
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | - |
| Cộng | - | - |

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Quý 3 năm 2022 | Quý 3 năm 2021 |
|---|----------------|----------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 35,801,991,608 | 77,599,207,855 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 200,623,850 | 87,209,152 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 178 | 890 |

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

| | Quý 3 năm 2022 | Quý 3 năm 2021 |
|---|----------------|----------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 35,801,991,608 | 77,599,207,855 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 200,623,850 | 87,209,152 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 178 | 890 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 bao gồm khoản tiền gửi bị hạn chế sử dụng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của Công ty với tổng số tiền là 16,1 tỷ đồng (xem mục V.01 tại thuyết minh báo cáo này).

Công ty cũng có thể chấp 0.1 tỷ đồng tại khoản mục đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại các ngân hàng (xem mục V.04 tại thuyết minh báo cáo này).

Ngoài ra, công ty còn dùng khoản trái phiếu có giá trị 100 tỷ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios để đảm bảo khoản vay cho bên thứ ba (xem mục V.04 tại thuyết minh báo cáo này).

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

| Tên đơn vị | Mối quan hệ |
|---|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Bamboo Capital | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang | Công ty con |
| Công ty Cổ phần TCD Plus | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity | Công ty con |
| Công ty Taxi Việt Nam | Công ty liên doanh, liên kết |
| Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam | Công ty liên doanh, liên kết |
| Công ty Cổ phần Băng Dương E&C | Công ty liên doanh, liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios | Công ty liên doanh, liên kết |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long | Công ty liên doanh, liên kết |
| Công ty Cổ phần BCG Land | Công ty góp vốn |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng | Công ty góp vốn |
| Công ty Cổ phần Tapiotek | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần BCG Energy | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Helios Đak Nông | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần BCG Financial | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Phoenix Mountain | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Thành Phúc | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Skylar | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Greensky Infinitive | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1 | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2 | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2 | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3 | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Casper Solar | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cosmos Solar | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Herb Solar | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Orchid Solar | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Violet Solar | Công ty thành viên cùng tập đoàn |

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

a. Các bên liên quan (Tiếp theo)

| Tên đơn vị | Mối quan hệ |
|---|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần BCG GAIA | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Skylight Power | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Bắc Hà | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch Vụ An Khang Land | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần BCG - SP Greensky | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long I | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH B.O.T ĐT 830 | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và Người công bố thông tin | Ban điều hành |

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | <i>Quý 3 năm 2022</i> |
|---|------------------------|
| 1. Doanh thu cung cấp dịch vụ và xây dựng | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang | 101,227,393,335 |
| Công ty CP Du Lịch Casa Marina Resort | 36,760,938,581 |
| Công Ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp | 103,720,789,803 |
| Công ty Cổ phần Skylar | 6,625,452,811 |
| Công ty TNHH B.O.T ĐT 830 | 1,358,152,008 |
| Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas | 140,404,357,408 |
| Cộng | 390,097,083,946 |
| 2. Doanh thu bán hàng hóa | |
| Công ty Cổ phần Băng Dương E&C | 470,016,000 |
| 3. Mua hàng hóa, dịch vụ | |
| Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam | 24,243,414,053 |
| Công ty Cổ phần Bamboo Capital | 1,555,200,000 |
| Công ty Cổ phần Indoba Trading | 123,788,109,663 |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA | 573,516,064 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang | 30,965,940 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort | 14,962,794 |
| Cộng | 150,206,168,514 |
| 4. Trả tiền thanh toán dịch vụ, hàng hóa | |
| Công ty Cổ phần Bamboo Capital | 4,000,000,000 |
| Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam | 12,017,391,117 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang | 30,965,940 |
| Công ty Cổ phần Indoba Trading | 167,907,859,678 |
| Cộng | 183,956,216,735 |

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

| | <i>Quý 3 năm 2022</i> |
|---|------------------------|
| 5. Thu tiền cung cấp dịch vụ | |
| Công Ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Côn Bắp | 88,444,875,224 |
| Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas | 173,520,000,000 |
| Cộng | 261,964,875,224 |
| 6. Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | |
| Công ty Cổ phần BCG Financial | 11,644,931,507 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios | 3,003,232,877 |
| Cộng | 14,648,164,384 |
| 7. Trả tiền lãi hợp tác kinh doanh | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang | 19,447,000,000 |
| 8. Lãi phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang | 11,510,189,041 |
| 9. Lãi phải thu từ đầu tư tài chính | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios | 2,142,465,753 |
| 10. Lãi phải trả trái phiếu | |
| Công ty Cổ phần Bamboo Capital | 5,333,424,658 |
| 11. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị | |
| - Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Sơn Long | 970,355,000,000 |
| 12. Chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios | 200,000,000,000 |
| Cộng | 200,000,000,000 |

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác trong kỳ:

| Họ tên | Chức vụ | Số tiền |
|------------------------|---|----------------------|
| Nguyễn Thanh Hùng | Chủ tịch HĐQT Thường trực | 110,556,600 |
| Lê Thị Mai Loan | Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT thứ 1 | 102,852,000 |
| Bùi Thành Lâm | Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT thứ 2 | 12,000,000 |
| Bùi Thiện Phương Đông | Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc | 249,000,000 |
| Thân Thế Hanh | Phó Tổng Giám đốc Điều hành | 190,862,025 |
| Nguyễn Đức Thái | Phó TGD phụ trách KTTC | 139,410,000 |
| Đặng Ngọc Sáng | Phó TGD phụ trách ĐTHT kiêm Giám đốc Chi nhánh Hà Nội | 214,410,000 |
| Nguyễn Thị Thanh Hương | Phó TGD | 154,947,267 |
| Phạm Thanh Sơn | Phó TGD phụ trách QLXDHT và CN | 184,410,000 |
| Nguyễn Văn Bắc | Giám đốc tài chính | 124,410,000 |
| Huỳnh Thị Kim Tuyến | Thành viên HĐQT | 55,500,000 |
| Phạm Đăng Khoa | Thành viên HĐQT | 9,000,000 |
| Morishima Kenji | Thành viên HĐQT độc lập | 6,000,000 |
| Tomas Sven Jaehnig | Thành viên HĐQT độc lập | 6,000,000 |
| Tan Bo Quan, Andy | Thành viên HĐQT độc lập | 6,000,000 |
| Nguyễn Việt Cường | Trưởng Ban kiểm soát | 39,000,000 |
| Huỳnh Thị Thảo | Thành viên Ban kiểm soát | 6,000,000 |
| Nguyễn Đăng Hải | Thành viên Ban kiểm soát | 6,000,000 |
| Cộng | | 1,616,357,892 |

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

| | <u>Ngày 30/09/2022</u> | <u>Ngày 01/01/2022</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh V.04.b) | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.a) | | |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng | 5,456,777,522 | 5,456,777,522 |
| Công ty Cổ phần Indoba Trading | 305,282,465 | 205,453,431 |
| Công ty Cổ phần BCG Land | - | 1,688,378,851 |
| Công ty Cổ phần Năng Lượng BCG Băng Dương | 544,114,982 | 544,114,982 |
| Công ty Cổ phần Bamboo Capital | 338,286,000 | 338,286,000 |
| Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort | 136,737,298 | 186,737,298 |
| Công ty Cổ phần Tapiotek | 244,712,507 | 172,992,507 |
| Công ty Cổ phần Phát Triển Tâm Nhìn Năng Lượng Sạch | 14,748,303,607 | 14,748,303,607 |
| Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi | 295,040,000 | 233,600,000 |
| Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh V.06.a) | | |
| Công ty Cổ phần Indoba Trading | 11,550,175 | 11,550,175 |
| Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang | 14,110,386,355 | 13,817,681,000 |
| Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity | 169,092,254 | 169,092,254 |
| Công ty Cổ phần Tapiotek | 6,771,192 | 6,771,192 |
| Công ty Cổ phần BCG Land | - | 66,065,828,625 |
| Công ty Cổ phần Skylar | - | 7,215,000,000 |
| Công ty Cổ phần BCG Financial | 11,644,931,507 | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios | 6,416,098,219 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi | 2,500,000,000 | - |
| Công ty Cổ phần BCG GAIA | 58,000,000,000 | - |
| Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.b) | | |
| Công ty Cổ phần BCG Vinh Long | 8,377,378,844 | 8,377,378,844 |
| Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh V.06.b) | | |
| Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas | 44,500,000,000 | 45,200,000,000 |
| Công ty Cổ phần BCG Financial | 400,000,000,000 | - |
| Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh | 250,000,000,000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios | 120,000,000,000 | 120,000,000,000 |

I. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (Tiếp theo)

| | <i>Ngày 30/09/2022</i> | <i>Ngày 01/01/2022</i> |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.14) | | |
| Công ty Cổ phần Bamboo Capital | 2,448,164,916 | 6,579,400,000 |
| Công ty Cổ phần Tapiotek | 412,940,000 | 412,940,000 |
| Công ty Cổ phần Indoba Trading | 891,000 | 57,177,306,204 |
| Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam | 28,062,301,537 | 39,269,023,786 |
| Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort | 107,430,123 | 37,913,390 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios | 85,281,184 | - |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh V.15) | | |
| Công ty Cổ phần Skylar | 90,005,466,984 | 98,685,937,795 |
| Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort | 77,230,999,540 | 116,932,813,208 |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang | 105,574,709,492 | 444,621,952,700 |
| Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn | 89,183,300,000 | 103,463,246,291 |
| Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh V.18.a) | | |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang | 19,942,549,956 | 34,150,238,948 |
| Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi | 4,813,000,000 | - |
| Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas | 12,400,000,000 | - |
| Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh V.18.b) | | |
| Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas | | 44,500,000,000 |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang | 366,297,000,000 | 637,665,552,695 |

Ghi chú:

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/09/2022 đã được trình bày lại để phù hợp với danh sách các đơn vị liên quan đã nêu tại Thuyết minh VIII.1a báo cáo tài chính này.

Ngoài ra, số dư cuối kỳ và giao dịch với các bên liên quan đã được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

| Chỉ tiêu | Bán hàng hoá, thành phẩm | Cung cấp dịch vụ | Xây dựng | Tổng cộng |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần | 168,229,275,600 | 31,500,839,867 | 483,431,197,328 | 683,161,312,795 |
| Giá vốn | 137,526,736,262 | 8,219,557,873 | 440,275,203,474 | 586,021,497,609 |
| Lợi nhuận gộp | 30,702,539,338 | 23,281,281,994 | 43,155,993,854 | 97,139,815,186 |

3. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO

Sau ngày 30 tháng 09 năm 2022 không có sự kiện nào phát sinh yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2022 của công ty.

4. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2021 được Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp Và Vận Tải lập.

Số liệu chi tiết đầu năm của một số chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính có thể được trình bày và phân loại lại số dư để phù hợp với số liệu so sánh đến cuối kỳ theo quy định tại Chuẩn mực kế toán VAS 21.

Người lập biểu

Phan Thành Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Viết Đoàn

Lập, ngày 27 tháng 10 năm 2022
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Hiệu
